

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2019

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61311118/20388938-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.635.648.257	198.001.260.028
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	166.294.718.955	111.664.568.310
111	1. Tiền		99.180.773.734	52.938.948.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.113.945.221	58.725.619.540
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.229.245.584	34.784.982.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	14.361.904.979	9.880.976.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.481.671.588	4.129.364.709
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	184.385.669.017	19.774.640.805
140	III. Hàng tồn kho	8	84.648.488.261	42.543.303.128
141	1. Hàng tồn kho		85.165.580.609	42.543.303.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(517.092.348)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.463.195.457	9.008.406.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.497.893.556	4.655.027.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.965.301.901	4.353.378.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		301.159.887.210	468.064.510.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.203.559.554	159.207.153.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.203.559.554	159.207.153.483
220	II. Tài sản cố định		156.285.375.708	141.677.300.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	147.056.582.937	133.102.338.701
222	Nguyên giá		223.291.607.769	186.295.595.784
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.235.024.832)	(53.193.257.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.228.792.771	8.574.961.531
228	Nguyên giá		10.543.101.944	9.182.566.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.314.309.173)	(607.605.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	5.774.459.376	3.010.557.556
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.774.459.376	3.010.557.556
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	72.077.335.380	150.581.445.220
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		65.011.335.380	144.281.445.220
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.066.000.000	6.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.819.157.192	13.588.054.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.279.411.433	13.588.054.299
269	2. Lợi thế thương mại	14	43.539.745.759	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		768.795.535.467	666.065.770.818

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		130.725.237.038	111.127.698.190
310	I. Nợ ngắn hạn		130.725.237.038	111.127.698.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	52.837.428.802	47.795.298.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	6.314.286.159	6.331.070.477
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.832.391.180	14.652.448.805
314	4. Phải trả người lao động		24.426.342.304	29.984.512.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.871.593.689	934.813.964
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.617.074.538	2.345.226.364
320	7. Vay ngắn hạn	18	7.309.903.315	7.895.740.678
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		735.468.276	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		780.748.775	1.188.587.583
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		638.070.298.429	554.938.072.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	638.070.298.429	554.938.072.628
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.440.322.132	189.097.448.120
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39.684.777.428	28.784.617.056
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		102.755.544.704	160.312.831.064
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	45.629.976.297	5.840.624.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		768.795.535.467	666.065.770.818

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	544.572.469.386	417.269.191.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(2.349.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	544.572.469.386	417.266.842.172
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(247.232.076.478)	(191.758.260.338)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		297.340.392.908	225.508.581.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	11.809.563.596	5.274.207.364
22	7. Chi phí tài chính		(1.424.930.957)	(2.355.288.138)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(211.818.095)	(1.635.496.776)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	13	6.911.646.148	(9.007.349.886)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(116.718.528.850)	(83.590.953.177)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(60.348.611.937)	(39.545.586.237)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.569.530.908	96.283.611.760
31	12. Thu nhập khác		2.135.972.194	1.729.140.459
32	13. Chi phí khác		(182.186.403)	(65.910.456)
40	14. Lợi nhuận khác		1.953.785.791	1.663.230.003
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.523.316.699	97.946.841.763
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(26.260.997.166)	(21.190.986.306)

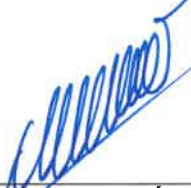
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.262.319.533	76.755.855.457
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		103.043.362.240	75.131.363.320
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	10.218.957.293	1.624.492.137
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.289	1.613
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.289	1.613



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kê toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		139.523.316.699	97.946.841.763
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 14	17.291.705.836	11.426.084.266
03	Các khoản dự phòng		1.013.040.612	789.261.374
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(761.484.417)	(15.250.124)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.082.724.172)	4.510.970.367
06	Chi phí lãi vay		211.818.095	1.635.496.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.195.672.653	116.293.404.422
09	Tăng các khoản phải thu		(12.743.406.619)	(10.088.027.363)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.881.836.035)	(1.664.461.901)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.866.442.610	(8.616.377.709)
12	Giảm chi phí trả trước		645.557.281	572.859.559
14	Tiền lãi vay đã trả		(207.311.991)	(1.640.602.758)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(22.069.285.967)	(17.544.281.236)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.451.709.500)	(3.211.915.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.354.122.432	74.100.597.712
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(22.282.175.460)	(16.895.975.592)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	30.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
25	Tiền thu về từ mua công ty con		33.528.197.541	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.380.427.179	10.973.666.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		13.626.449.260	(25.892.308.878)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	13.016.139.839	74.314.217.577
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(13.601.977.202)	(72.438.866.737)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.516.200.000)	(30.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(62.102.037.363)	1.845.350.840
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		53.878.534.329	50.053.639.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.664.568.310	177.776.713.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		751.616.316	11.833.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	166.294.718.955	227.842.186.897

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 1.353 (31 tháng 12 năm 2018: 1.269).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 28.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY CON TRỌNG YẾU TRONG KỲ

4.1 Mua Công ty Jalux Taseco

Trong tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco, với giá phí chuyển nhượng là 4.020.500.000 VND. Thông qua giao dịch này, Tập đoàn tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Jalux Taseco lên 51% và Công ty Jalux Taseco trở thành công ty con của Tập đoàn.

Công ty Jalux Taseco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107001334 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Tập đoàn mua Công ty Jalux Taseco với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh tại các sân bay.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Jalux Taseco tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản đương tiền	37.548.697.541
Hàng tồn kho	39.500.921.434
Tài sản ngắn hạn khác	6.306.184.143
Tài sản cố định hữu hình	15.960.984.623
Tài sản dài hạn khác	3.393.449.861
	102.710.237.602
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	3.846.151.052
Phải trả khác	4.846.576.355
	8.692.727.407
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	94.017.510.195
Cổ đông không kiểm soát [b]	46.068.579.996
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 14) [c]	45.893.245.531
	93.842.175.730
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a - b + c]	
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	4.020.500.000
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	89.821.675.730
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	37.548.697.541
Tiền chi để mua công ty con	(4.020.500.000)
	33.528.197.541

Kể từ ngày mua, Công ty Jalux Taseco đã góp 18.297.608.388 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Jalux Taseco trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 41.162.993.815 VND và 10.013.957.091 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	10.015.956.376	9.044.578.851
Tiền gửi ngân hàng	88.793.809.603	43.595.091.923
Tiền đang chuyển	371.007.755	299.277.996
Các khoản tương đương tiền (*)	67.113.945.221	58.725.619.540
TỔNG CỘNG	166.294.718.955	111.664.568.310

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6% tới 5,5%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Taseco Đà Nẵng với giá trị 5 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu từ khách hàng	14.014.701.979	9.433.070.816
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	2.463.872.728	3.225.600.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	2.852.857.777	760.146.666
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.697.971.474	5.447.324.150
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	347.203.000	447.906.100
TỔNG CỘNG	14.361.904.979	9.880.976.916

Toàn bộ khoản phải thu của Công ty Taseco Đà Nẵng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 18.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán	6.481.671.588	4.129.364.709
- Công ty TNHH XD TT Nội Thất Mai Sơn	1.730.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	1.410.688.211	747.889.786
- Trả trước cho người bán khác	3.340.983.377	3.381.474.923
TỔNG CỘNG	6.481.671.588	4.129.364.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	150.220.439.740	-	-	-
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư (*)	10.480.447.940	-	6.179.616.172	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.435.839.121	-	5.349.534.132	-
Phải thu khác	14.248.942.216	-	8.245.490.501	-
TỔNG CỘNG	184.385.669.017	-	19.774.640.805	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	162.645.277.459	-	6.803.123.023	-
<i>Phải thu khác</i>	21.740.391.558	-	12.971.517.782	-
Dài hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	-	-	150.220.439.740	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	8.258.571.054	-	6.340.796.274	-
Phải thu khác	1.944.988.500	-	2.645.917.469	-
TỔNG CỘNG	10.203.559.554	-	159.207.153.483	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	4.377.896.670	-	155.249.265.379	-
<i>Phải thu khác</i>	5.825.662.884	-	3.957.888.104	-

(*) Đây là khoản góp vốn của Tập đoàn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Taseco Land").

Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS, Công ty Taseco Land sẽ phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Taseco Land phải trả cho Tập đoàn khoản lãi do chậm khởi công với số tiền là 10,48 tỷ VND.

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn đã phê duyệt việc thanh lý hợp đồng nói trên. Theo đó, trong tháng 6 năm 2019, Tập đoàn và Công ty Taseco Land đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Công ty Taseco Land sẽ thanh toán cho Tập đoàn số tiền góp vốn và lãi cho khoản vốn góp này trong quý 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	78.387.283.225	(517.092.348)	42.180.502.346	-
Hàng đang đi trên đường	5.409.674.423	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.368.622.961	-	362.800.782	-
TỔNG CỘNG	85.165.580.609	(517.092.348)	42.543.303.128	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 18.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2019	năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.088.253.230	1.448.756.158
Chi phí sửa chữa	1.022.596.040	790.686.883
Chi phí bảo hiểm tài sản	641.574.931	531.798.604
Chi phí thuê mặt bằng	411.037.639	125.806.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.334.431.716	1.757.979.559
TỔNG CỘNG	5.497.893.556	4.655.027.623
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.716.502.382	9.116.901.947
Chi phí sửa chữa	2.449.698.930	3.384.577.940
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.113.210.121	1.086.574.412
TỔNG CỘNG	13.279.411.433	13.588.054.299

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	107.645.588.174	28.945.315.720	2.038.807.221	47.665.884.669	186.295.595.784
Mua trong kỳ	-	1.279.641.944	74.140.000	4.527.762.731	5.881.544.675
Tặng do mua công ty con	18.336.386.217	1.489.424.090	876.492.527	3.627.940.000	24.330.242.834
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.839.644.476	-	-	-	6.839.644.476
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.420.000)	-	-	(55.420.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	132.821.618.867	31.658.961.754	2.989.439.748	55.821.587.400	223.291.607.769
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.337.639.476	864.387.050	-	-	2.202.026.526
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.665.684.134	13.985.328.620	667.384.246	17.874.860.083	53.193.257.083
Khấu hao trong kỳ	7.739.409.541	3.404.084.435	246.735.731	3.296.949.831	14.687.179.538
Tặng do mua công ty con	6.063.579.535	531.090.813	342.584.294	1.432.003.569	8.369.258.211
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.670.000)	-	-	(14.670.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.468.673.210	17.905.833.868	1.256.704.271	22.603.813.483	76.235.024.832
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.979.904.040	14.959.987.100	1.371.422.975	29.791.024.586	133.102.338.701
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	98.352.945.657	13.753.127.886	1.732.735.477	33.217.773.917	147.056.582.937

(*) Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.866.329.588	1.248.645.000	67.592.000	9.182.566.588
Mua trong kỳ	-	261.689.091	-	261.689.091
Tăng do mua công ty con	-	1.098.846.265	-	1.098.846.265
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>7.866.329.588</u>	<u>2.609.180.356</u>	<u>67.592.000</u>	<u>10.543.101.944</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	120.000.000	-	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	556.911.045	50.694.012	607.605.057
Hao mòn trong kỳ	-	242.577.524	8.449.002	251.026.526
Tăng do mua công ty con	-	455.677.590	-	455.677.590
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>-</u>	<u>1.255.166.159</u>	<u>59.143.014</u>	<u>1.314.309.173</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7.866.329.588</u>	<u>691.733.955</u>	<u>16.897.988</u>	<u>8.574.961.531</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>7.866.329.588</u>	<u>1.354.014.197</u>	<u>8.448.986</u>	<u>9.228.792.771</u>

(*) Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	4.203.949.088	1.423.089.190
Nhà hàng Lucky Quốc tế tại Sân bay Vân Đồn	985.805.960	-
Quầy Bách hóa Lucky tại Sân bay Vân Đồn	423.265.130	-
Nhà hàng Lucky Nội địa tại Sân bay Vân Đồn	-	1.485.844.750
Khác	161.439.198	101.623.616
TỔNG CỘNG	<u>5.774.459.376</u>	<u>3.010.557.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7.066.000.000	6.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	65.011.335.380	144.281.445.220
TỔNG CỘNG	72.077.335.380	150.581.445.220

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu 6.300.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") và khoản tiền gửi tiết kiệm 766.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 130 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm (lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ). Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 6,8%/năm.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết:

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (i)	26,67%	26,67%
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	-	49%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS	Công ty Jalux Taseco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.128.334.282	37.207.822.336	106.336.156.618
- Chuyển thành công ty con	-	(37.207.822.336)	(37.207.822.336)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	69.128.334.282	-	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.871.665.718	43.434.927.664	54.306.593.382
- Chuyển thành công ty con	-	(43.434.927.664)	(43.434.927.664)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.871.665.718	-	10.871.665.718
Phân lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(21.620.639.330)	5.259.334.550	(16.361.304.780)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	6.631.974.710	3.919.591.180	10.551.565.890
- Cổ tức được chia	-	(3.639.919.742)	(3.639.919.742)
- Chuyển thành công ty con	-	(5.539.005.988)	(5.539.005.988)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(14.988.664.620)	-	(14.988.664.620)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.379.360.670	85.902.084.550	144.281.445.220
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	65.011.335.380	-	65.011.335.380

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND
Công ty Jalux Taseco

Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	45.893.245.531
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 4)	45.893.245.531
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	45.893.245.531
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.353.499.772
Phân bổ trong kỳ	2.353.499.772
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.353.499.772
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.539.745.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	4.456.155.031	4.456.155.031	4.886.776.065	4.886.776.065
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	4.365.015.433	4.365.015.433	3.562.117.216	3.562.117.216
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.952.353.225	1.952.353.225	2.808.367.573	2.808.367.573
Phải trả người bán khác	37.212.866.514	37.212.866.514	29.389.893.220	29.389.893.220
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.851.038.599	4.851.038.599	7.148.143.974	7.148.143.974
TỔNG CỘNG	52.837.428.802	52.837.428.802	47.795.298.048	47.795.298.048

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.505.000.000	473.000.000
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.001.816.002	-
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	761.513.447	1.011.763.445
Người mua khác	3.045.956.710	4.846.307.032
TỔNG CỘNG	6.314.286.159	6.331.070.477

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.865.376.003	12.705.513.305	(13.076.062.071)	2.494.827.237
Thuế tiêu thụ đặc biệt	191.164.993	568.364.465	(678.978.442)	80.551.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.205.849.105	28.275.788.584	(22.069.285.967)	17.412.351.722
Thuế thu nhập cá nhân	386.007.144	4.028.652.809	(3.622.998.497)	791.661.456
Các loại thuế khác	4.051.560	1.227.836.037	(1.178.887.848)	52.999.749
TỔNG CỘNG	14.652.448.805	46.806.155.200	(40.626.212.825)	20.832.391.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả cổ tức	9.556.200.000	-
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	810.335.518	753.432.482
Phải trả khác	<u>2.250.539.020</u>	<u>1.591.793.882</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.617.074.538</u>	<u>2.345.226.364</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>12.617.074.538</i>	<i>2.345.226.364</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	7.895.740.678	7.895.740.678	13.016.139.839	(13.601.977.202)	7.309.903.315	7.309.903.315
TỔNG CỘNG	7.895.740.678	7.895.740.678	13.016.139.839	(13.601.977.202)	7.309.903.315	7.309.903.315

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Hợp đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi (%/năm)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	01/2018-HĐCVHM/N HCT480-TASECO	7.309.903.315	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 8 năm 2019	4,5%	- Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Taseco Đà Nẵng; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Taseco Đà Nẵng; - Hợp đồng tiền gửi giá trị 5 tỷ VND của Công ty Taseco Đà Nẵng; và - Một phần phương tiện vận tải của Công ty Taseco Đà Nẵng
TỔNG CỘNG		7.309.903.315			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	
				<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	75.131.363.320	1.624.492.137	76.755.855.457
- Cổ tức công bố	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(520.000.000)	(520.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)
- Giảm khác	-	(266.346.507)	(10.530.000)	(276.876.507)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>360.000.000.000</u>	<u>103.693.539.955</u>	<u>5.161.050.643</u>	<u>468.854.590.598</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Tăng vốn trong kỳ (*)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	103.043.362.240	10.218.957.293	113.262.319.533
- Cổ tức công bố (*)	-	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(16.487.600.000)	(17.072.400.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Giảm khác	-	(230.914.499)	(10.585.500)	(241.499.999)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)	-	(56.903.037)	-	(56.903.037)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>450.000.000.000</u>	<u>142.440.322.132</u>	<u>45.629.976.297</u>	<u>638.070.298.429</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức đợt 1 cho năm 2018 bằng tiền với số tiền là 54 tỷ VND, chia cổ tức đợt 2 cho năm 2018 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 4:1 (tương đương với 90.000.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 4,82 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 450 tỷ VND và Công ty đã nhận được Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 6 năm 2019.

(**) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	273.750.000.000	273.750.000.000	-	231.000.000.000	231.000.000.000	-
Cổ đông khác	176.250.000.000	176.250.000.000	-	129.000.000.000	129.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	360.000.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	90.000.000.000	-
Số cuối kỳ	450.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức đã chia	144.000.000.000	72.000.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức đã chia trong kỳ	144.000.000.000	72.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu	-	72.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 đợt 1: 1.500 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 đợt 2: bằng cổ phiếu	90.000.000.000	-

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Công ty Taseco Media</i>	<i>Công ty Taseco Sài Gòn</i>	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	185.379.162	12.938.456	5.701.197.222	35.335.121.457	41.234.636.297
Cổ tức đã chia lũy kế	(131.560.000)	-	(2.590.000.000)	(14.327.600.000)	(17.049.160.000)
TỔNG CỘNG	73.819.162	27.938.456	6.611.197.222	38.917.021.457	45.629.976.297
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Phần lợi nhuận cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.857.543	10.264.294	2.988.793.995	7.176.041.461	10.218.957.293
TỔNG CỘNG	43.857.543	10.264.294	2.988.793.995	7.176.041.461	10.218.957.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	544.572.469.386	417.269.191.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>362.009.487.218</i>	<i>236.138.478.979</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>182.562.982.168</i>	<i>181.130.712.193</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2.349.000)
Doanh thu thuần	544.572.469.386	417.266.842.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	<i>362.009.487.218</i>	<i>236.136.129.979</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>182.562.982.168</i>	<i>181.130.712.193</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>2.041.282.207</i>	<i>2.100.285.411</i>
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>542.531.187.179</i>	<i>415.166.556.761</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	4.300.831.768	-
Cổ tức được chia	3.639.919.742	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.592.005.016	785.673.888
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	1.271.076.514	4.487.331.115
Doanh thu tài chính khác	5.730.556	1.202.361
TỔNG CỘNG	11.809.563.596	5.274.207.364

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	141.269.830.710	95.126.316.430
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.962.245.768	96.631.943.908
TỔNG CỘNG	247.232.076.478	191.758.260.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	45.968.676.121	32.620.243.910
Chi phí thuê kho, mặt bằng	42.353.280.022	29.300.738.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.189.439.305	12.343.417.553
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.548.739.613	4.713.187.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.733.231.069	3.833.383.685
Chi phí khác	1.925.162.720	779.981.370
TỔNG CỘNG	116.718.528.850	83.590.953.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	32.401.104.484	22.743.617.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.486.946.802	11.388.981.869
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.782.678.117	1.732.109.514
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.883.758.930	1.568.666.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.904.260.575	1.060.041.918
Chi phí khác	4.889.863.029	1.052.168.867
TỔNG CỘNG	60.348.611.937	39.545.586.237

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	177.582.659.811	128.198.299.623
Chi phí nhân công	101.770.166.650	77.376.702.380
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.938.206.064	11.426.084.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.317.071.036	58.940.382.455
Chi phí thuê mặt bằng	58.221.626.323	36.779.076.989
Chi phí khác	7.469.487.381	2.174.254.039
TỔNG CỘNG	424.299.217.265	314.894.799.752

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.260.997.166	21.190.986.306
TỔNG CỘNG	26.260.997.166	21.190.986.306

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.523.316.699	97.946.841.763
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	27.904.663.340	19.589.368.353
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	470.699.954	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	87.902.448	31.720.140
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	5.462.618	-
Lỗi từ công ty liên kết	-	1.801.469.977
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi từ công ty liên kết	(2.110.313.178)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(97.418.016)	(2.133.279)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	-	(4.713.957)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(224.724.928)
Chi phí thuế TNDN	26.260.997.166	21.190.986.306

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	34.650.000.000	43.200.000.000
		Chi phí thuê căn hộ	20.492.310.000	16.557.006.364
		Chi hộ tiền thuế cho Oceanview	1.973.390.000	1.944.940.000
		Chi phí thuê mặt bằng	1.658.597.363	1.358.275.281
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.087.571	397.149.358
		Thu lãi hợp tác đầu tư	-	6.616.582.175
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	648.110.858
		Thu nhập hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	-	432.000.000
		Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay
Thu hồi gốc vay	29.500.000.000			-
Lãi cho vay phải thu	184.767.123			130.246.576
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.739.908			61.060.909
Công ty Taseco Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thu lãi hợp tác đầu tư	4.300.831.768	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.005.540.704	2.424.255.759
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.542.271	54.352.727
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	19.634.160.281	16.242.226.412
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.421.488.366	-
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức đã trả	806.400.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.424.091	1.155.722.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.651.000	265.890.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.100.000	15.246.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.452.000	166.770.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	14.080.000
TỔNG CỘNG			347.203.000	461.986.100
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
		Lãi hợp tác đầu tư	10.480.447.940	6.179.616.172
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc	1.944.389.779	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	-	623.506.851
TỔNG CỘNG			162.645.277.459	6.803.123.023
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	717.960.000	717.960.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	650.928.969
TỔNG CỘNG			4.377.896.670	155.249.265.379
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.339.663.615	3.146.858.245
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	424.220.437	3.997.425.829
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	79.637.587	1.329.900
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.516.960	2.530.000
TỔNG CỘNG			4.851.038.599	7.148.143.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	1.263.926.000	1.015.000.000
Thu nhập khác	58.360.000	52.350.000
TỔNG CỘNG	1.322.286.000	1.067.350.000

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.043.362.240	75.131.363.320
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.413.935.346)
Phải trả về hợp tác kinh doanh	(56.903.036)	(126.876.507)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	102.986.459.204	72.590.551.467
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.289	1.613
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.289	1.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2019 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2019 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

(**) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh tăng thêm 9.000.000 cổ phiếu để phản ánh số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 19).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	477.108.587.286	67.463.882.100	-	544.572.469.386
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	26.966.598	421.885.176	(448.851.774)	-
Tổng doanh thu	477.135.553.884	67.885.767.276	(448.851.774)	544.572.469.386
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	119.989.181.799	4.022.192.804	-	124.011.374.603
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				15.511.942.096
Lợi nhuận thuần trước thuế				139.523.316.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.410.094.490)	(850.902.676)	-	(26.260.997.166)
Lợi nhuận thuần sau thuế				113.262.319.533
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	434.196.629.430	84.320.223.319	(14.792.838.161)	503.724.014.588
Tài sản không phân bổ (**)				265.071.520.879
Tổng tài sản	434.196.629.430	84.320.223.319	(14.792.838.161)	768.795.535.467
Công nợ bộ phận	98.173.910.222	13.065.709.940	(14.792.838.161)	96.446.782.001
Công nợ không phân bổ (***)				34.278.455.037
Tổng công nợ	98.173.910.222	13.065.709.940	(14.792.838.161)	130.725.237.038
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	5.845.784.675	35.760.000	-	5.881.544.675
Tài sản cố định vô hình	261.689.091	-	-	261.689.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.763.901.820	-	-	2.763.901.820
Khấu hao và hao mòn	12.285.417.120	2.652.788.944	-	14.938.206.064

NS
 VI
 CHI
 H
 VKI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	<i>Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không</i>	<i>Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	318.919.197.570	98.347.644.602	-	417.266.842.172
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	79.757.539	580.359.311	(660.116.850)	-
Tổng doanh thu	318.998.955.109	98.928.003.913	(660.116.850)	417.266.842.172
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	71.714.842.181	30.724.285.126	-	102.439.127.307
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(4.492.285.544)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				97.946.841.763
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(21.190.986.306)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>				76.755.855.457
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	373.007.352.875	125.464.612.329	(20.773.258.662)	477.698.706.542
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				218.419.965.104
Tổng tài sản				696.118.671.646
<i>Công nợ bộ phận</i>	88.131.902.509	14.331.051.783	(20.773.258.662)	81.689.695.630
<i>Công nợ không phân bổ (***)</i>				145.574.385.418
Tổng công nợ				227.264.081.048
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.532.112.101	40.900.000	-	14.573.012.101
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	790.000.000	-	-	790.000.000
Khấu hao và hao mòn	8.797.852.284	2.628.231.982	-	11.426.084.266

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, và một số khoản phải thu khác được Tập đoàn quản lý tập trung.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay, thuế TNDN phải trả và một số khoản phải trả khác được Tập đoàn quản lý tập trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 3 tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 18 tháng 6 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	115.143.352.350	118.822.970.424
Trên 1 – 5 năm	103.819.476.251	97.138.153.576
Trên 5 năm	6.824.708.000	-
TỔNG CỘNG	225.787.536.601	215.961.124.000

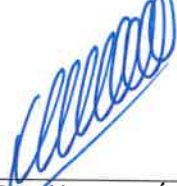
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019